



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 04/2019

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | QUÝ 04 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-------|--------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 223,947,257,087 | 199,156,457,593 | 790,721,815,681 | 777,519,111,534 |
| Trong đó: Doanh thu hàng XK | | | | | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 223,947,257,087 | 199,156,457,593 | 790,721,815,681 | 777,519,111,534 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 187,324,640,693 | 166,759,341,831 | 660,023,161,431 | 644,324,750,892 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 36,622,616,394 | 32,397,115,762 | 130,698,654,250 | 133,194,360,642 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1,845,252,205 | 6,198,011,026 | 11,422,869,948 | 12,758,654,057 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 8,056,918,366 | 306,323,627 | 8,327,339,104 | 574,862,117 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | 2,553,169 | 20,182,052 |
| 8. Chi phí hàng bán | 25 | VI.8.a | 25,633,601,205 | 26,459,454,663 | 71,745,472,164 | 69,979,748,993 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8.b | 4,147,760,886 | 4,817,922,804 | 14,343,129,008 | 15,244,781,944 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 629,588,142 | 7,011,425,694 | 47,705,583,922 | 60,153,621,645 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 150,000,000 | 500,000 | 292,981,818 | 10,868,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 150,000,000 | 500,000 | 292,981,818 | 10,868,000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 779,588,142 | 7,011,925,694 | 47,998,565,740 | 60,164,489,645 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 24,435,495 | 1,421,335,924 | 7,718,416,229 | 10,932,065,138 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 755,152,647 | 5,590,589,770 | 40,280,149,511 | 49,232,424,507 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 53 | 451 | 2,834 | 3,974 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 53 | 451 | 2,834 | 3,974 |

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyên



Nguyễn Hoàng Anh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 268,624,103,706 | 223,430,944,672 |
| (100=110+120+130+140+150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 73,632,180,107 | 48,278,816,318 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 68,485,180,107 | 43,122,816,318 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5,147,000,000 | 5,156,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư vào công ty con | 123 | | | |
| 4. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 124 | | | |
| 5. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 125 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | V.3 | 183,590,752,298 | 174,742,038,455 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 155,845,777,294 | 152,993,958,003 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2,181,936,297 | 1,596,409,020 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ | 134 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay | 135 | | | |
| 5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 136 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 137 | V.4 | 25,563,038,707 | 20,151,671,432 |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 138 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 6,997,689,864 | 289,259,329 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6,997,689,864 | 289,259,329 |
| 8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,403,481,437 | 120,830,570 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13.a | 4,009,553,012 | 65,220,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 393,928,425 | 55,610,570 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14.a | | |



| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 246,486,658,536 | 254,474,322,098 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 177,873,000 | 4,317,873,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | 4,140,000,000 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 177,873,000 | 177,873,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 82,113,313,688 | 95,668,532,301 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 76,749,356,391 | 89,888,715,298 |
| Nguyên giá | 222 | | 166,045,646,163 | 161,685,630,484 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (89,296,289,772) | (71,796,915,186) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| Nguyên giá | 225 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 5,363,957,297 | 5,779,817,003 |
| Nguyên giá | 228 | | 8,454,169,453 | 8,351,369,453 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3,090,212,156) | (2,571,552,450) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 4,196,850,000 | 4,110,750,000 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4,196,850,000 | 4,110,750,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 159,998,621,848 | 150,377,166,797 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 61,566,300,000 | 65,194,644,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 8,566,124,000 | 4,350,780,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | | 98,802,783,346 | 82,394,879,843 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8,936,585,498) | (1,563,137,046) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13.b | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 515,110,762,242 | 477,905,266,770 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330) | 300 | | 92,615,219,072 | 93,912,945,376 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 92,615,219,072 | 93,912,945,376 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 78,275,350,790 | 78,815,621,115 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | 40,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 2,214,601,146 | 2,521,025,597 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,924,374,125 | 7,378,031,744 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 2,000,000 | 8,000,000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 3,960,400,285 | 3,183,576,248 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,238,492,726 | 1,966,690,672 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 422,495,543,170 | 383,992,321,394 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 422,495,543,170 | 383,992,321,394 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.25.a | 143,745,770,000 | 125,201,610,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | 143,745,770,000 | 125,201,610,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 41,816,120,654 | 41,816,120,654 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,600,120,000) | (1,300,120,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | V.25.e | 42,344,656,047 | 37,421,413,596 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 137,025,747,333 | 112,973,779,512 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 59,163,369,136 | 67,879,517,632 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18,883,219,625 | 18,647,093,125 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 40,280,149,511 | 49,232,424,507 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 515,110,762,242 | 477,905,266,770 |

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Hoàng Anh



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số B 03 - DN

Sea & Air Freight International

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

www.safi.com.vn

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TP HCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến Quý 04/2019 | Lũy kế đến Quý 04/2018 | Ghi chú |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 47,998,565,740 | 60,164,489,645 | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 0 | 0 | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 21,904,717,444 | 17,583,779,501 | |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | (7,373,448,452) | 120,000,000 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền | 4 | | (3,095,530,844) | (108,502,477) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (542,834,003) | (10,760,391,882) | |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | (2,553,169) | 20,182,052 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 58,888,916,716 | 67,019,556,839 | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (9,589,361,065) | (23,491,284,567) | |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6,708,430,535) | 28,850,922,144 | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu | 11 | | (6,219,343,353) | (7,497,503,932) | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3,944,333,012) | 14,106,200 | |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 0 | 0 | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2,553,169) | (20,182,052) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9,115,316,658) | (9,160,369,086) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (10,717,291,092) | (924,030,093) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12,592,287,832 | 54,791,215,453 | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (169,530,000) | (36,822,406,071) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 288,181,818 | 0 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4,140,000,000 | 9,630,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (587,000,000) | (81,471,179,843) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 8,481,200,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10,260,960,016 | 5,664,791,882 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 13,932,611,834 | (94,517,594,032) | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 5,900,070,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | (300,000,000) | 0 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 10,931,285,265 | 35,289,355,316 | |



| | | | |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (10,931,285,265) | (35,289,355,316) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | (17,695,434,975) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (300,000,000) | (11,795,364,975) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 26,224,899,666 | (51,521,743,554) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 48,278,816,318 | 99,692,057,395 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (871,535,877) | 108,502,477 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 73,632,180,107 | 48,278,816,318 |

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Anh

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2019

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 10/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 143.745.770.000 đồng. Tương đương 14.374.577 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 10/10/2019, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;

- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Mua bán sắt thép,

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|----------------|--|
| Công ty con | | |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Vận Tải Cosfi | TP.HCM | Dịch vụ Đại lý vận tải. |
| - Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI | TP.HCM | Kinh doanh bất động sản, cho thuê Văn phòng. |
| Công ty liên kết | | |
| - Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen | Tp HCM | Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam | Hải Phòng | Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển. |

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

- Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : có so sánh

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 10 năm

16 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

19 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

20 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

22 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

23 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

25 Trái phiếu chuyển đổi

26 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

29 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

30 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
| Tiền mặt | 3,162,145,686 | | 1,662,122,112 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 65,323,034,421 | | 41,460,694,206 | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5,147,000,000 | | 5,156,000,000 | |
| Cộng | 73,632,180,107 | | 48,278,816,318 | |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---------------------------|------------|----------------|----------|------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | - | - | - | - |
| - Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|-----------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Công ty con | 61,566,300,000 | 61,566,300,000 | - | 65,194,644,000 | 65,194,644,000 | - |
| - Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi | 1,566,300,000 | 1,566,300,000 | - | 1,566,300,000 | 1,566,300,000 | - |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam | | - | - | 3,628,344,000 | 3,628,344,000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | - | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | - |
| Công ty liên doanh, liên kết | 8,566,124,000 | 7,591,071,848 | (975,052,152) | 4,350,780,000 | 3,507,642,954 | (843,137,046) |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam | 3,628,344,000 | 3,628,344,000 | - | | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) | 4,350,780,000 | 3,375,727,848 | (975,052,152) | 4,350,780,000 | 3,507,642,954 | (843,137,046) |
| - Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam | 467,000,000 | 467,000,000 | - | | - | - |
| - Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics | 120,000,000 | 120,000,000 | | | | |
| Đầu tư khác | 98,802,783,346 | 89,330,000,000 | (7,961,533,346) | 82,394,879,843 | 102,426,198,400 | (720,000,000) |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam | 1,500,000,000 | 780,000,000 | (720,000,000) | 1,500,000,000 | 780,000,000 | (720,000,000) |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 97,302,783,346 | 88,550,000,000 | (7,241,533,346) | 80,894,879,843 | 101,646,198,400 | |
| | 168,935,207,346 | 158,487,371,848 | (8,936,585,498) | 151,940,303,843 | 171,128,485,354 | (1,563,137,046) |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**) | Tp HCM | 69% | 69% | Giao nhận và đại lý tàu biển |
| Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***) | Tp HCM | 100% | 100% | Kinh doanh BDS; Cho thuê văn phòng |

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ, Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần 3 ngày 20/12/2018 vốn điều lệ của Cosfi là 2.270.000.000 đ và Safi góp 69%, Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest góp 30%.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2016 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (**) | Tp HCM | 45% | 45% | Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam (*) | Hải Phòng | 51% | 50% | Giao nhận và đại lý tàu biển |
| Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (***) | HCM | 20% | 20% | Giao nhận và đại lý tàu biển |
| Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****) | HCM | 1% | 1% | Giao nhận và đại lý tàu biển |

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ.

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 155,845,777,294 | | 152,993,958,003 | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 155,845,777,294 | | 152,993,958,003 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | - | | - |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : | | - | | - |
| - Cosco | | | | |
| - Cosfi | | | | |
| - KCTC | | | | |
| - SITC | | | | |
| - YUSEN VN | | | | |
| - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi | | | | |
| Cộng | | 155,845,777,294 | | 152,993,958,003 |

4 PHẢI THU KHÁC

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 25,563,038,707 | | 20,151,671,432 | |
| Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |

| | | | | |
|---|--------------------|---|--------------------|---|
| Ký cược, ký quỹ | 4,189,322,143 | | 1,886,605,528 | |
| Cho mượn | | | | |
| Các khoản chi hộ | | | | |
| Phải thu khác | 21,373,716,564 | - | 18,265,065,904 | - |
| b. Dài hạn | 177,873,000 | | 177,873,000 | |
| Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| Phải thu người lao động | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 177,873,000 | | 177,873,000 | |
| Cho mượn | | | | |
| Các khoản chi hộ | | | | |
| Phải thu khác | | | | |

5 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| Chi tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------|------------|---------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tiền | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

6 NỢ XẤU

| Chi tiêu | 31/12/2019 | | Đối tượng nợ | Giá nợ gốc | 01/01/2019 | |
|---|------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|--------------|
| | Giá nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | | | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | 0 | 0 | | 0 | 0 | 0 |

7 HÀNG TỒN KHO

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| Công cụ, dụng cụ | | | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6,997,689,864 | - | 289,259,329 | - |
| Thành phẩm | | | | |
| Hàng hoá | | | - | |
| Hàng gửi đi bán | | | | |
| Hàng hoá kho bảo thuế | | | | |

8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | - | - | - | - |

b. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|---------------------------|---------------|-----|---------------|-----|
| - Mua xe và nhà văn phòng | 4,196,850,000 | | 4,110,750,000 | |
| | - | | - | |

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 48,781,854,855 | 111,404,378,563 | 1,499,397,066 | 161,685,630,484 |
| 2. Số tăng trong năm | - | 4,134,115,679 | 225,900,000 | 4,360,015,679 |
| - Mua sắm mới | | 4,134,115,679 | 225,900,000 | 4,360,015,679 |

- Tăng khác

3. Số giảm trong kỳ

-

4. Số dư cuối kỳ

3,090,212,156

III. Giá trị còn lại

1. Đầu năm

5,779,817,003

2. Cuối kỳ

5,363,957,297

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện, truyền dẫn | Tài sản khác | Cộng |
|--|------------------|-------------------------|--------------|------|
| NGUYÊN GIÁ | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - |
| Thuê tài chính trong năm | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Trả lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - |
| Trích khấu hao | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Trả lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - |

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | 01/01/2019 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2019 |
|--|------------|----------------|----------------|------------|
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | - | - | - | - |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |

| | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| 4. Số dư cuối năm | 48,781,854,855 | 115,538,494,242 | 1,725,297,066 | 166,045,646,163 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 18,382,794,915 | 52,145,099,782 | 1,269,020,489 | 71,796,915,186 |
| 2. Số tăng trong năm | 2,172,951,672 | 15,126,615,418 | 199,807,496 | 17,499,374,586 |
| - Trích khấu hao | 2,172,951,672 | 15,126,615,418 | 199,807,496 | 17,499,374,586 |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| 4. Số dư cuối năm | 20,555,746,587 | 67,271,715,200 | 1,468,827,985 | 89,296,289,772 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Đầu năm | 30,399,059,940 | 59,259,278,781 | 230,376,577 | 89,888,715,298 |
| 2. Cuối năm | 28,226,108,268 | 48,266,779,042 | 256,469,081 | 76,749,356,391 |

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm |
|--------------------------------------|--|
| I. Nguyên giá | |
| 1. Số dư đầu năm | 8,351,369,453 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 102,800,000 |
| - Tăng khác | 102,800,000 |
| 3. Số giảm trong kỳ | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 8,454,169,453 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | |
| 1. Số dư đầu năm | 2,571,552,450 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 518,659,706 |
| - Trích khấu hao | 518,659,706 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ | - | - | - | - |
| Nguyên giá | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | - | - | - | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|---|----------------------|-----|-------------------|-----|
| a. Ngắn hạn | 4,009,553,012 | | 65,220,000 | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định | | | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4,009,553,012 | | 65,220,000 | |
| Chi phí đi vay | | | | |
| Các khoản khác | | | | |
| b. Dài hạn | | | - | - |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | | | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | | | | |
| Các khoản khác | | | | |
| Cộng | 4,009,553,012 | | 65,220,000 | |

14 TÀI SẢN KHÁC

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|----------------------------------|------------|-----|------------|-----|
| a. Ngắn hạn | | - | | - |
| Tranh, ảnh | | | | |
| Vật phẩm có giá trị để trưng bày | | | | |
| Tạm ứng | | | | |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Tranh, ảnh | | | | |
| Vật phẩm có giá trị để trưng bày | | | | |
| Vật phẩm khác | | | | |
| Cộng | | - | | - |

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|-----------|------------|-----------------------|-----------|------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

b. Vay dài hạn

| | 31/12/2019 | | Trong năm | | 01/01/2019 | |
|-----------|------------|-----------------------|-----------|------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ngân hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

c. Các khoản nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|----------------------|--|-------------------|------------|--|-------------------|------------|
| | Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Thời hạn | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------|-----|------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Vay | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nợ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lý do chưa thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |

d. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| Công ty... | 0 | 0 | 0 |
| Công ty... | 0 | 0 | 0 |
| Công ty... | 0 | 0 | 0 |

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các Công ty airlines | 19,320,749,720 | 19,320,749,720 | 23,670,803,657 | 23,670,803,657 |
| Các Công ty Shipping lines | 23,220,817,596 | 23,220,817,596 | 23,509,280,982 | 23,509,280,982 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 35,733,783,474 | 35,733,783,474 | 31,635,536,476 | 31,635,536,476 |
| Cộng | 78,275,350,790 | 78,275,350,790 | 78,815,621,115 | 78,815,621,115 |

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------|------------|
| Công ty... | 0 | 0 |
| Công ty... | 0 | 0 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 0 | 0 |

c. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-------------|------------|------------|
| Công ty... | 0 | 0 | 0 |
| Công ty... | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 0 | 0 | 0 |

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2019 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 2,214,601,147 | 49,150,504,323 | 49,456,928,773 | 2,521,025,597 |
| Thuế GTGT | 1,772,412,412 | 37,146,871,399 | 35,823,114,188 | 448,655,201 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 24,435,495 | 7,718,416,229 | 9,115,316,658 | 1,421,335,924 |
| Thuế TNCN | 417,753,240 | 4,225,636,645 | 4,458,917,877 | 651,034,472 |
| Thuế Tài nguyên | | | | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 48,080,050 | 48,080,050 | |
| Các loại thuế khác | - | 11,500,000 | 11,500,000 | - |
| Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| b. Phải thu | - | - | - | - |
| Thuế GTGT | | | | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| Thuế TNCN | | | | |
| Thuế Tài nguyên | | | | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | | | | |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|--|------------|-----|------------|-----|
| a. Ngắn hạn | | - | | - |
| Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | | | |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | | | |
| Lãi vay | | | | |
| Các khoản khác | | | | |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Phải trả lãi vay | | | | |
| Phải trả, phải nộp khác | | | | |
| Cộng | | - | | - |

19 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|---|----------------------|-----|----------------------|-----|
| a. Ngắn hạn | 3,960,400,285 | | 3,183,576,248 | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | | | |
| Kinh phí công đoàn | 198,674,750 | | 59,179,120 | |
| Bảo hiểm xã hội | (104,489,300) | | (96,429,850) | |
| Bảo hiểm y tế | | | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| Phải trả về cổ phần hoá | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 487,756,207 | | 554,762,841 | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,378,458,628 | | 2,666,064,137 | |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : | | - | | - |
| Phải trả... | | | | |
| Phải trả... | | | | |
| Cộng | 3,960,400,285 | | 3,183,576,248 | |

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|--|------------|-----|------------|-----|
|--|------------|-----|------------|-----|

| | | |
|---|----------|----------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| Doanh thu nhận trước | | |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| b. Dài hạn | - | - |
| Doanh thu nhận trước | | |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| Doanh thu nhận trước | | |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

| Chỉ tiêu | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|------------------------------|------------|----------|--------|------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| Loại phát hành theo mệnh giá | 0 | | | 0 | | |
| Loại phát hành có chiết khấu | 0 | | | 0 | | |
| Loại phát hành có phụ trội | 0 | | | 0 | | |

b. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| Công ty... | | 0 | 0 |
| Công ty... | | 0 | 0 |
| Công ty... | | 0 | 0 |

2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

| Đợt phát hành | Kỳ hạn còn lại | Số lượng | Mệnh giá | Lãi suất | Quyền chọn cổ phiếu | Giá trị nợ gốc |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | | 0 | | | | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | | 0 | | | | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | | 0 | | | | 0 |

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

| Đợt phát hành | Kỳ hạn còn lại | Số lượng | Mệnh giá | Lãi suất | Quyền chọn cổ phiếu | Giá trị nợ gốc |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | | | | | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | | | | | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | | | | | 0 |

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

| Đợt phát hành | Số lượng Trái phiếu chuyển đổi | Số lượng cổ phiếu phát hành thêm | Giá trị nợ gốc |
|----------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | | 0 |

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

| Đợt phát hành | Số lượng Trái phiếu chuyển đổi | Giá trị nợ gốc |
|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | 0 |
| Đợt ... ngày ... thời hạn ...năm | 0 | 0 |

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

| Đợt phát hành | Kỳ hạn còn lại | Số lượng | Mệnh giá | Lãi suất | Quyền chọn cổ phiếu | Giá trị nợ gốc |
|-----------------------------------|----------------|----------|----------|----------|---------------------|----------------|
| Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm | | | | | | 0 |

g. Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| Công ty... | | 0 | 0 |
| Công ty... | | 0 | 0 |

22 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

| Chỉ tiêu | Mệnh giá | Điều khoản mua lại | | Giá trị đã mua lại trong kỳ |
|-------------|----------|--------------------|-------------|-----------------------------|
| | | Thời gian | Giá mua lại | |
| Công ty ... | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ông | 0 | 0 | 0 | 0 |

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|-------------------------------------|------------|-----|------------|-----|
| a. Ngắn hạn | | - | | - |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | | | |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | | | |
| Cộng | | - | | - |

24 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | VND | 01/01/2019 | VND |
|--|------------|-----|------------|-----|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | | - |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | | | |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | | - |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Năm 2018 | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 119,301,540,000 | 41,816,120,654 | (1,300,120,000) | 134,046,454,143 | 41,948,963,460 | 335,812,958,257 |
| Tăng vốn trong năm | 5,900,070,000 | | | | | 5,900,070,000 |
| Lãi/lỗ trong năm | | | | | 49,232,424,507 | 49,232,424,507 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 16,348,738,965 | (17,401,799,335) | (1,053,060,370) |
| Chi trả cổ tức năm trước | | | | | (5,900,071,000) | (5,900,071,000) |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | | | | | | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | - |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 125,201,610,000 | 41,816,120,654 | (1,300,120,000) | 150,395,193,108 | 67,879,517,632 | 383,992,321,394 |
| Năm 2019 | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 125,201,610,000 | 41,816,120,654 | (1,300,120,000) | 150,395,193,108 | 67,879,517,632 | 383,992,321,394 |
| Tăng vốn trong năm | 18,544,160,000 | - | - | - | - | 18,544,160,000 |
| Lãi/lỗ trong năm | - | - | - | - | 40,280,149,511 | 40,280,149,511 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 28,975,210,272 | (30,452,138,007) | (1,476,927,735) |
| Chi trả cổ tức năm trước | | | | | (18,544,160,000) | (18,544,160,000) |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | | | | | | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | (300,000,000) | | | (300,000,000) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | - |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 143,745,770,000 | 41,816,120,654 | (1,600,120,000) | 179,370,403,380 | 59,163,369,136 | 422,495,543,170 |

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Lê Dung Nhi | 6.72% | 9,661,400,000 | 5.24% | 6,565,220,000 |
| Nguyễn Hoàng Anh | 20.17% | 29,000,000,000 | 21.91% | 27,437,400,000 |
| Công ty CP Đầu tư NMVT | 9.98% | 14,340,800,000 | 0.00% | - |
| AFC VF LIMITED | 5.26% | 7,565,390,000 | 4.70% | 5,888,000,000 |
| America LLC | 11.85% | 17,036,790,000 | 11.89% | 14,889,000,000 |
| Samarang UCITS | 6.23% | 8,950,100,000 | 6.22% | 7,782,700,000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 38.67% | 55,591,170,000 | 48.99% | 61,339,170,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.11% | 1,600,120,000 | 1.04% | 1,300,120,000 |
| Cộng | 100% | 143,745,770,000 | 100% | 125,201,610,000 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 143,745,770,000 | 125,201,610,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 125,201,610,000 | 119,301,540,000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 18,544,160,000 | |
| - <i>Tặng khác</i> | | 5,900,070,000 |
| - <i>Giảm khác</i> | - | |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 143,745,770,000 | 125,201,610,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 18,544,160,000 | 16,054,615,500 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(*)</i> | 18,544,160,000 | 16,054,615,500 |
| - <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay, tạm ứng</i> | | |

(*) Năm 2018 trả cổ tức bằng tiền mặt; Năm 2019 trả cổ tức bằng cổ phiếu

d Cổ phiếu

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|--------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14,374,577 | 12,520,161 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14,374,577 | 12,520,161 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14,374,577 | 12,520,161 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 160,012 | 130,012 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 160,012 | 130,012 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14,214,565 | 12,390,149 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14,214,565 | 12,390,149 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

| d Cổ tức | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|--------------|-------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | 15% | 15% |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | 15% | 15% |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

| e Các quỹ công ty | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 42,344,656,047 | 37,421,413,596 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 137,025,747,333 | 112,973,779,512 |
| Cộng | 179,370,403,380 | 150,395,193,108 |

| g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|--------------|-------------|
| | 0 | |
| | 0 | 0 |
| | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|----------------------|--------------|-------------|
| Đánh giá lại do | 0 | 0 |
| Đánh giá lại do | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|---|--------------|-------------|
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 0 | 0 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ... | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

28 NGUỒN KINH PHÍ

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|--------------|-------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 0 | |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 0 | 0 |
| Chi sự nghiệp | 0 | 0 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |
| Cộng | 0 | 0 |

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|--------------|-------------|
| a. Tài sản thuê ngoài | 0 | |
| Từ 1 năm trở xuống | 0 | 0 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 0 | 0 |
| Trên 5 năm | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | 0 | 0 |
| Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0 | 0 |
| c. Ngoại tệ các loại | Cuối năm USD | Đầu năm USD |
| Đồng Dollar Mỹ (USD) | | |
| Đồng Euro (EUR) | | |
| Đồng Yên nhật (JPY) | | |
| d. Kim khí quý, đá quý | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Vàng | | |
| Đá quý | | |
| d.Nợ khó đòi đã xử lý | Cuối năm VND | Đầu năm VND |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| a. Doanh thu | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 223,947,257,087 | 199,156,457,593 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 447,894,514,174 | 398,312,915,186 |

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---------------------|----------------|----------------|
| COSCO | | |
| COSFI | | |
| ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI | | |
| SITC | | |
| KCTC | | |
| YUSEN VN | | |
| Cộng | - | - |

c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|--------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu cho thuê | | |
| Cộng | - | - |

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Chiết khấu thương mại | 0 | 0 |
| Giảm giá hàng bán | 0 | 0 |
| Hàng bán bị trả lại | 0 | 0 |
| Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp | 0 | 0 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 |
| Thuế Xuất khẩu | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| <i>Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:</i> | | |
| - <i>Hạng mục chi phí trích trước</i> | | |
| - <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục</i> | | |
| - <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i> | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 187,324,640,693 | 166,759,341,831 |
| Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư | | |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho | | |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 187,324,640,693 | 166,759,341,831 |

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 539,081,486 | 180,969,845 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | 0 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 513,743,076 | 921,441,181 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi liên doanh) | 1,306,170,719 | 5,095,600,000 |
| Cộng | 2,358,995,281 | 6,198,011,026 |

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 0 | 0 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | | |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| Lỗ bán ngoại tệ | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 7,244,520,446 | |
| Chi phí tài chính khác | 812,397,920 | 306,323,627 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 8,056,918,366 | 306,323,627 |

6 THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|--|--------------------|----------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 150,000,000 | 500,000 |
| Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn | | |
| Thu nhập từ chuyên nhượng vốn góp tại Cosco | - | 0 |
| Tiền phạt thu được | | |
| Thu nhập khác | | |
| Cộng | 150,000,000 | 500,000 |

7 CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---|----------------|----------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | - | 0 |
| Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn | | |
| Chi phí giá vốn của vốn góp chuyên nhượng tại Cosco | - | 0 |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | - | 0 |

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | 25,633,601,205 | 26,459,454,663 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4,147,760,886 | 4,817,922,804 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Cộng | 29,781,362,091 | 31,277,377,467 |

9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí nhân công | 12,850,129,053 | 12,689,728,970 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,829,293,619 | 4,567,752,723 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 199,426,580,112 | 180,779,237,605 |
| Chi phí khác bằng tiền | | |
| Cộng | 217,106,002,784 | 198,036,719,298 |

10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---|----------------|----------------|
| <i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i> | 779,588,142 | 7,011,925,694 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 648,760,052 | 94,753,927 |
| - Chi phí không hợp lệ | | 14,905,214 |
| - Chênh lệch tỷ giá hoàn lại | 648,760,052 | 79,848,713 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 1,306,170,719 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,306,170,719 | |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | |
| - Giảm khác | | |
| Tổng thu nhập tính thuế | 122,177,475 | 7,106,679,621 |
| <i>- Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản</i> | - | - |
| - Thu nhập tính thuế còn lại | 122,177,475 | 7,106,679,621 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 24,435,495 | 1,421,335,924 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng vốn | | |

b Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

| | | |
|--|-------------------|----------------------|
| | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 2,345,929,668 | 3,479,450,596 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | 2,345,929,668 | 3,479,450,596 |
| c Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | 24,435,495 | 1,421,335,924 |
| d Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| đ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| | - | - |
| g Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các | - | - |
| | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | - | - |
| h | - | - |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 4-2019 VND | Quý 4-2018 VND |
|---|----------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 755,152,647 | 5,590,589,770 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| - <i>Có tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 755,152,647 | 5,590,589,770 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 14,214,565 | 12,390,149 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 53 | 451 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 53 | 451 |

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, và Báo cáo tài chính quý 4-2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập



Đoàn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyên

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh

